TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 66/2019/QĐST-HNGĐ	*Ba Tri, ngày 15 tháng 02 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung
2. Bà Huỳnh Thị Sương

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 516/2018/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc: "*Xin ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Văn Thị Thanh N, sinh năm 1982 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp AB, xã AT, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Trần Văn Q, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp B, xã VH, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Văn Thị Thanh N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Q tự nguyện kết hôn vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã VH vào ngày 14/02/2003. Sau khi kết hôn, chị

và anh Q sống ở xã Vĩnh Hòa và sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn do anh Q nghiện rượu, đánh bài, đá gà, cờ bạc. Dù chị N đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh Q không cải sửa nên vợ chồng thường xảy ra cự cải, mâu thuẫn. Không thể chịu đựng tiếp nên 01 năm nay chị N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở xã AT sống và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, trong thời gian ly thân, đôi bên không có liên lạc. Nhận thấy không còn tình cảm với anh Q và cũng không có khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có một con chung Trần Thị B, sinh ngày 22/3/2003. Khi ly hôn, chị đồng ý giao cháu B cho anh Q nuôi dưỡng theo đúng mong muốn của con chung và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Trần Văn Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện kết hôn năm 2002 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn từ khoảng 01 năm nay do anh nghiện rượu và bệnh, chị N không thương, không chăm sóc và tự ý bỏ đi. Anh cho rằng giữa anh và chị N không có xảy ra mâu thuẫn và hiện anh còn thương vợ, con, muốn có vợ con chăm sóc nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có một con chung Trần Thị B, sinh ngày 22/3/2003. Nếu tòa án cho ly hôn, anh đồng ý nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Văn Thị Thanh N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Q. Về con chung: Chị đồng ý giao con chung là Trần Thị B, sinh ngày 22/3/2003 cho anh Q nuôi dưỡng theo đúng mong muốn của con chung và chị không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: Không có. Nợ chung: không có. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị N đồng ý nộp.

- Anh Trần Văn Q đồng ý ly hôn với chị N. Khi ly hôn, anh đồng ý nuôi con chung là Trần Thị B, sinh ngày 22/3/2003 đồng thời không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: không có.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nhận thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình

tự, thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử.

- Về nội dung: nhận thấy tại phiên tòa, hai bên thuận tình ly hôn và thỏa thuận được các vấn đề của vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên.

Từ các lời trình bày trên;

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và sự thỏa thuận của các bên tại phiên tòa sơ thẩm.

Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, chị N và anh Q đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử công nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 213, 246 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Văn Thị Thanh N và anh Trần Văn Q. Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 14/02/2013 của Ủy ban nhân dân xã VH, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực.

2. Về con chung: Anh Trần Văn Q được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị B, sinh ngày 22/3/2003. Ghi nhận anh Q không yêu cầu Chị N cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp chị N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Q có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp của con và cấp dưỡng nuôi con.

3 Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Văn Thị Thanh N nộp toàn bộ và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020129 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ny sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã VH (B – Bến Tre);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Duy Linh